

ẨN DỤ Ý NIỆM VỀ QUYỀN LỰC VÀ SỰ KÍNH TRỌNG TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

NGUYỄN NGỌC VŨ*

TÓM TẮT

Việc nghiên cứu thành ngữ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đặc biệt là dưới góc độ ẩn dụ ý niệm đang ngày càng được giới nghiên cứu ngôn ngữ quan tâm, bởi vì nó có thể làm sáng tỏ nhiều vấn đề chưa được giải quyết. Theo hướng tiếp cận này, bài báo khảo sát vai trò của các ẩn dụ ý niệm về quyền lực và sự kính trọng trong thành ngữ chứa yếu tố “tay”, “mặt”, “mũi” của tiếng Anh và tiếng Việt để đánh giá vai trò của ẩn dụ ý niệm trong việc tạo lập nghĩa hàm ẩn của thành ngữ.

Từ khóa: ẩn dụ ý niệm, hoạt động ý niệm hóa, miền ý niệm, thành ngữ.

ABSTRACT

Conceptual metaphor about power and respect in English and Vietnamese idioms

Research on idioms from the point of view of cognitive linguistics, especially through conceptual metaphor has been growing steadily among linguists as it sheds light on many unsolved problems. With this viewpoint, the article examines the role of conceptual metaphor about power and respect in English and Vietnamese idioms with the aim of evaluating its importance in idiom's illiteral meaning formation.

Keywords: conceptual metaphor, conceptualization, conceptual domains, idioms.

1. Ẩn dụ ý niệm

Từ lâu, ẩn dụ đã được biết đến như một phương pháp tu từ hiệu quả, nhất là trong ngôn ngữ văn chương. Theo cách hiểu thông thường, ẩn dụ là phương thức lấy tên gọi A của sự vật a để gọi tên các sự vật b, c, d vì giữa a, b, c, d có điểm giống nhau [5]. Hay nói cách khác, ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa dựa vào quy luật liên tưởng tương đồng. Trong quyển *Ẩn dụ trong đời sống chúng ta* (Metaphor we live by), Lakoff và Johnson [7] đã chứng minh ẩn dụ không chỉ đơn giản là dùng sự vật này để gọi tên sự vật khác. Ẩn dụ xuất hiện rất nhiều trong lời nói sử dụng hàng ngày của chúng ta chứ không chỉ có trong ngôn ngữ

văn chương. Lí thuyết về ẩn dụ ý niệm do hai ông đề xướng đã thu hút sự quan tâm đặc biệt trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là một công cụ thông qua đó những trải nghiệm mơ hồ của con người được ý niệm hóa dựa trên những trải nghiệm cụ thể hơn [4]. Lakoff cho rằng khá nhiều trải nghiệm của chúng ta được tạo thành theo phương thức ẩn dụ thông qua một số lượng hữu hạn các lược đồ hình ảnh, chẳng hạn như lược đồ hình ảnh về sự chứa đựng. Lược đồ hình ảnh này được tạo ra bởi một vật chứa đựng có phía trong, phía ngoài và được xét trong một không gian ba chiều. Qua quá trình khảo sát, Lakoff đã phát hiện ra rằng lược đồ hình ảnh về sự chứa đựng được áp dụng theo phương thức ẩn dụ đối với một

* TS, Trường Đại học Sư phạm TP HCM

số lượng lớn các phạm trù ý niệm phi không gian. Chẳng hạn như phạm trù ngôn ngữ, tình cảm vốn có tính phi không gian nhưng vẫn được ý niệm hóa thành vật chứa đựng như trong ngữ “empty words” và “to be in love” của tiếng Anh. [8]

Ẩn dụ ý niệm khi được xem xét ở cấp độ cơ bản nhất chính là cơ sở tạo nghĩa cho nhiều cấu trúc thành ngữ. Ví dụ như thành ngữ “to let off steam” có thể tách ra thành hai đơn vị cấu thành là “let off” và “steam”. Nghĩa tổng quát của nó có thể hiểu là xả ra hay trút ra cơn giận dữ. Theo như phân tích của Lakoff [8] và Kovecses [6] thì sự giận dữ thường được hiểu theo phương thức ẩn dụ như sau “mind is a container” (cái đầu là một vật chứa) và “anger is a hot fluid in a container” (cơn giận dữ là nước nóng ở trong một vật chứa). Trong trường hợp này, việc thiết lập quan hệ giữa nghĩa tường minh của “steam” (hơi nước) và nghĩa hàm ẩn “anger” (sự giận dữ) hoàn toàn có thể hiểu được cả về thực nghiệm lẫn tri nhận bởi vì hơi nước có sức mạnh - có thể chuyển động động cơ. “Steam” được xem là hơi nước đun nóng và việc xả hơi nước nóng thể hiện cơn giận dữ đang dần dần nguôi đi. Để làm rõ hơn vai trò của ẩn dụ ý niệm trong việc tạo lập nghĩa của thành ngữ, trong khuôn khổ bài báo này chúng tôi tập trung phân tích các ẩn dụ ý niệm có liên quan đến miền ý niệm quyền lực và sự kính trọng thông qua các thành ngữ tiếng Anh chứa yếu tố “tay”, “mặt” và “mũi” trong sự so sánh với thành ngữ tiếng Việt.

2. Một số ẩn dụ ý niệm về quyền lực và sự kính trọng

2.1. *Nắm cái gì đó trong tay là có quyền kiểm soát*

Trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt đều có một số thành ngữ liên quan đến ẩn dụ ý niệm “tay biểu trưng cho quyền lực”. Chẳng hạn chúng ta có thể xem xét ví dụ “to rule someone/something with a hand of iron” (cai trị ai/nơi nào đó bằng bàn tay sắt). Rất có thể thành ngữ này bắt nguồn từ việc ngày xưa các ông hoàng thường mang găng tay làm bằng lưới sắt. Ở đây, nghĩa tường minh của thành ngữ “cai trị theo hình thức ép buộc người khác” có liên hệ với nghĩa hàm ẩn thông qua ẩn dụ “nắm cái gì đó trong tay là có quyền kiểm soát”. Một ví dụ khác nữa liên quan đến việc dùng ẩn dụ ý niệm này là thành ngữ “an iron hand in a velvet glove” (bàn tay sắt bọc nhung) có nghĩa hàm ẩn là “một thái độ cứng rắn được làm cho trở nên mềm mỏng”. Qua khảo sát, chúng tôi còn xác định được một số thành ngữ cùng loại khác trong tiếng Anh như:

- The arrangements for the party are now in Tim's hands (Việc tổ chức bữa tiệc bây giờ nằm trong tay Tim).

- There were concerns that the weapons might fall into the hands of terrorists (Người ta lo lắng rằng vũ khí có thể rơi vào tay bọn khủng bố).

- What people want is a president with a firm hand on the tiller (Cái mọi người cần là một tổng thống có khả năng cầm chắc bánh lái).

- I'm sure they don't want to reduce the price but if you threaten to pull out of

the sale that might force their hand (Tôi chắc là họ không muốn giảm giá nhưng nếu anh dọa sẽ không mua nữa thì họ sẽ chùn tay).

- To enforce each new law the president uses persuasion first, and then force - the iron hand in the velvet glove (Để thi hành luật pháp mới, tổng thống trước hết là thuyết phục rồi mới dùng vũ lực – bàn tay bọc nhung).

Trong quá trình khảo sát thành ngữ chứa yếu tố “tay” tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi còn nhận thấy rằng có khá nhiều thành ngữ mà nghĩa ẩn dụ của chúng được tạo ra do các ẩn dụ ý niệm cũng như là những tri thức quy ước chung mà các dân tộc ở những nền văn hoá khác nhau cùng chia sẻ. Trước hết, chúng ta hãy xem xét trường hợp của thành ngữ “to take someone/something in hand” (nắm lấy ai/vật gì). Khi nắm vật gì đó trong tay, chúng ta có thể làm bất kì điều gì với vật đó cũng được. Như vậy ẩn dụ ý niệm “Nắm cái gì đó trong tay là có quyền kiểm soát” lại đóng vai trò cầu nối giữa nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn thường được hiểu là “có quyền điều khiển toàn bộ đối với một người hay việc gì đó”. Một trường hợp khác là thành ngữ “fall into someone’s hands” (rơi vào tay ai đó). Ở đây, chúng ta đều biết rằng khi một vật gì đó rơi vào tay chúng ta thì nó thường là việc làm vô tình. Một khi ta đã nắm được vật gì đó trong tay thì ta có thể toàn quyền quyết định mình sẽ làm gì với vật ấy. Như vậy trong trường hợp này tri thức quy ước kết hợp với ẩn dụ ý niệm lại cho phép ta suy ra nghĩa của thành ngữ này là “vô tình rơi vào tầm kiểm soát của

một ai đó”. Còn có những thành ngữ khác trong cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt có thể chứng minh rằng ẩn dụ ý niệm trên đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nghĩa cho thành ngữ. Chẳng hạn như trường hợp của thành ngữ “to be out of one’s hands” (không còn quyền kiểm soát ai/vật gì nữa) và “to take the law into one’s own hands” (tự đưa ra quyết định). Tương tự với cách phân tích như vậy ta có thể suy được nghĩa của thành ngữ “to have something/somebody in the palm of one’s hand” (nắm quyền kiểm soát tuyệt đối ai đó hay việc gì) và “to lay hands on someone” nghĩa là “chộp/bắt được ai đó”. Một số thành ngữ khác cũng có ẩn dụ ý niệm này là:

- The court will decide how much money you get - the decision is out of our hands (Tòa sẽ quyết định anh nhận được bao nhiêu tiền – quyết định không ở trong tay anh).

- When you fly, your life is in the hands of complete strangers (Khi lên máy bay, mạng sống của anh nằm trong tay những người hoàn toàn xa lạ).

- The police haven't done anything about the vandalism, so local residents have taken matters into their own hands (Cảnh sát chưa làm gì trước nạn phá phách nên người dân địa phương phải tự giải quyết lấy).

Với thành ngữ tiếng Việt, chúng ta cũng có một số thành ngữ chứa yếu tố “tay” với ẩn dụ ý niệm “nắm cái gì đó trong tay là có quyền kiểm soát” nhưng số lượng ít hơn. Qua khảo sát của chúng tôi, chỉ có vài thành ngữ như sau là có cơ sở từ ẩn dụ ý niệm trên [3]:

- đàn bà dễ có mấy tay
- cờ đến tay ai người ấy phát
- tay hòm chìa khóa
- sống tay người chết tay ta.

Tiếng Việt cũng có những tổ hợp ngữ cố định, còn được gọi là từ ghép có liên quan đến ẩn dụ ý niệm trên như “ra tay”, “thăng tay”, “mát tay”, “ngứa tay”, “mó tay” và “đụng tay”. Điều này cho chúng ta thấy rằng người Việt cũng có xu hướng ý niệm hóa đôi tay theo miền ý niệm quyền lực và khả năng kiểm soát khá phong phú.

2.2. Khuôn mặt là danh dự của con người

Khuôn mặt vốn là một trong những bộ phận cơ thể quan trọng nhất của con người. Đặc biệt, khuôn mặt là bộ phận có nét đặc trưng rất cao phân biệt người này với người khác. Mỗi khi chúng ta tương tác với người hay vật nào đó thì khuôn mặt luôn hướng về người hay vật ấy. Có thể nói khuôn mặt có vai trò trung tâm trong hoạt động giao tiếp của con người. Chính vì vậy mà khuôn mặt thường xuyên xuất hiện trong các cách nói về danh dự hay phẩm giá của con người. Với ẩn dụ ý niệm “khuôn mặt là danh dự của con người” chúng ta có thể tìm thấy khá nhiều điểm tương đồng giữa thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt. Thành ngữ “lose face” trong tiếng Anh gần như tương đương trong tiếng Việt là “mất mặt mất mũi”. Trong cả hai trường hợp này thì khuôn mặt có mối liên hệ với sự tự trọng hay sự kính trọng mà người khác dành cho mình. Như đã phân tích ở trên, tri thức quy ước cho chúng ta biết rằng điệu bộ khuôn mặt có thể cho chúng ta

biết rất nhiều thứ về tình cảm và thái độ của người nào đó. Tuy nhiên, tri thức quy ước vẫn chưa đủ để giúp chúng ta suy được nghĩa của những thành ngữ như thế này. Để có thể làm được điều đó người học cần phải vận dụng thêm mối liên hệ với ẩn dụ ý niệm “khuôn mặt là danh dự của con người”. Ẩn dụ ý niệm này chính là cầu nối giữa nghĩa tường minh với nghĩa hàm ẩn “bị mất đi sự kính trọng hay vị nể của người khác”. Chúng ta cũng có một số thành ngữ tiếng Anh với ẩn dụ ý niệm tương tự như:

- They've had some bad luck, but they've put a brave face on their problems (Họ không gặp may nhưng ngoài mặt tỏ ra không có gì).

- He asked them to put out their cigarettes but they just laughed in his face (Anh yêu cầu bọn chúng dập thuốc lá nhưng bọn chúng lại cười vào mặt anh).

- Are the ministers involved more interested in saving face than telling the truth? (Có phải các vị bộ trưởng chú trọng nhiều đến việc giữ thể diện hơn là nói sự thật?)

- He refused to admit he made a mistake because he didn't want to lose face (Hắn không chịu nhận lỗi vì không muốn mất mặt).

- The decision to close the sports hall was a slap in the face for all those who had campaigned to keep it open. (Quyết định đóng cửa nhà thi đấu là cái tát vào mặt những người đấu tranh để giữ nó).

Trong tiếng Việt, chúng ta cũng có tương đối nhiều thành ngữ chứa yếu tố

mặt với ẩn dụ ý niệm “khuôn mặt là danh dự của con người” [3]:

- tát nước vào mặt
- tắm khi nào vuốt mặt khi ấy
- mở mày mở mặt
- tai to mặt lớn
- chơi với chó, chó liếm mặt
- mặt trơ trán bóng
- mặt nạc đóm dày
- đeo mo vào mặt
- mát mặt với anh em
- mắng như tát nước vào mặt
- mắng vuốt mặt không kịp
- xấu mặt mà no lòng
- xấu mặt xin tương cả làng cùng húp
- thêm cơn mưa nào mát mặt cơn mưa ấy
- mặt trơ như mặt thớt.

Trong thành ngữ “mát mặt với anh em” thì “mát mặt” thể hiện niềm tự hào, hãnh diện của mỗi người. Anh em ở đây chính là bạn bè cùng trang lứa. Trong quan hệ với bạn bè cùng trang lứa, để được mọi người nể trọng thì phải cư xử phải phép, không tỏ ra quá thua sút và cũng không chơi trội so với bạn bè. Thành ngữ “mát mặt với anh em” chính là một lời khuyên về cách đối nhân xử thế trong cuộc sống sao cho chúng ta được mọi người xung quanh kính trọng. Trong thành ngữ “mắng như tát nước vào mặt” thì lời mắng nhiếc có mục đích hạ nhục, làm cho người khác xấu hổ. Nước mà tát vào mặt thì thế nào cũng làm cho người ta ngộp thở. Như vậy, “mắng như tát nước vào mặt” là mắng rất nhiều với mục đích mặt sát hay hạ nhục người khác. Cũng như vậy, thành ngữ “mở mày

mở mặt” nói lên sự hãnh diện của mình đối với mọi người xung quanh. Trong cuộc sống, ai cũng muốn được mọi người tôn trọng. Khi được nể nang thì người ta luôn cảm thấy vui sướng và hạnh phúc. Vì vậy, mà khuôn mặt và ánh mắt lúc nào cũng rạng ngời. Thành ngữ “mở mày mở mặt” nói về những tình huống người ta hãnh diện với mọi người xung quanh. Trong văn hóa Việt Nam, khuôn mặt lớn, tai to, trán cao được xem là hình mẫu của những người có quyền lực, địa vị trong xã hội và được nhiều người kính nể. Như vậy thành ngữ “tai to mặt lớn” chỉ hạng người có chức có quyền, uy danh lừng lẫy. Một lần nữa chúng ta lại thấy khuôn mặt được dùng để biểu trưng cho danh dự của con người. Cũng từ kinh nghiệm sống, chúng ta biết rằng, thớt là một vật dụng để chặt, thái hay cắt thức ăn. Thớt thì lúc nào cũng trơ ra để người ta mặc tình làm gì thì làm. Từ hình ảnh thực tế trong cuộc sống như vậy, câu “mặt trơ như mặt thớt” chỉ những kẻ lì lợm, không biết xấu hổ hay sĩ diện là gì. Ngoài các thành ngữ đã được liệt kê ở trên, chúng ta cũng thấy những ngữ cố định chứa yếu tố “mặt” sau xuất hiện trong tiếng Việt: “rửa mặt”, “mặt dày”, “mặt mo”, “mặt thớt”, “mặt thọt”, “mặt nạc”, “mặt chuột” ... Điều đó cho thấy ngoài thành ngữ, ẩn dụ ý niệm “khuôn mặt là danh dự của con người” cũng xuất hiện phổ biến ở trong các tổ hợp ngữ cố định tiếng Việt. Các ví dụ trên cho chúng ta thấy rằng nghĩa của thành ngữ rõ ràng là có nguồn gốc từ trải nghiệm sống trong thế giới khách quan và một khi xác định được ẩn dụ ý niệm

làm nền tảng thì chúng ta có thể suy được nghĩa của thành ngữ.

2.3. *Giương mũi lên là thể hiện niềm tự hào*

Khi xem xét ẩn dụ ý niệm này chúng ta có thể tìm thấy điểm tương đồng giữa người Anh và người Việt. Thành ngữ tiếng Anh “to go/walk around with one’s nose in the air” (đi tới đi lui mũi vênh lên trời) hay “turn your nose up” (vênh mũi lên) gợi ra hình ảnh một người nào đó nghiêng đầu về phía sau để cho mũi của mình vênh lên. Người nói cũng nhận thức được rằng khi người ta tự hào về bản thân mình và khinh thường người khác thì họ thường có xu hướng không nhìn xuống những gì mà họ coi là thấp hơn địa vị xã hội của mình. Tri thức quy ước này cùng với ẩn dụ ý niệm “giương mũi lên biểu hiện sự tự hào” đã tạo nghĩa cho thành ngữ này. Tương tự như vậy, thành ngữ “look down your nose at sth/sb” (khinh miệt ai đó) trong ví dụ “I always felt that she looked down her nose at us because we spoke with strong accents and hadn’t been to college” (Tôi luôn cảm thấy rằng cô ta khinh miệt chúng tôi vì chúng tôi nói giọng hơi nặng và chưa học đại học) thể hiện sự khinh thị đối với người khác vì cho rằng họ không bằng mình. Nếu hình ảnh mũi giương lên thể hiện sự kiêu hãnh hay tự hào thì cái nhìn qua mũi là biểu hiện của sự khinh miệt.

Trong tiếng Việt, thành ngữ có chứa yếu tố “mũi” có số lượng rất ít. Bảng cứ liệu khảo sát của chúng tôi cho thấy thành ngữ chứa yếu tố “mũi” trong tiếng Việt chiếm số lượng ít nhất trong

29 nhóm thành ngữ có chứa yếu tố chỉ bộ phận cơ thể (7 thành ngữ). Đa số thành ngữ này có liên quan đến danh dự hay sự tự hào:

- xỏ chân lỗ mũi
- mắt mặt mắt mũi
- vuốt mặt không nể mũi

Thông thường ở đời không ai dám xỏ chân lỗ mũi người khác mà lôi họ đi. Từ đó thành ngữ “xỏ chân lỗ mũi” ngụ ý nói mình quá dễ dãi với người khác nên bị người ta khinh thị và coi thường. Nghĩa của thành ngữ “mắt mặt mắt mũi” xuất phát từ thực tế là khi ghét nhau thì người ta tìm đủ mọi cách để hạ nhục người khác khiến cho họ cảm thấy xấu hổ với mọi người xung quanh và không dám xuất hiện ở chỗ đông người nữa. Yếu tố “mặt” đóng vai trò chính trong nghĩa của thành ngữ này nhưng yếu tố “mũi” cũng có nghĩa này. Trong thành ngữ “vuốt mặt không nể mũi” chúng ta cũng có thể phân tích tương tự như vậy. Mũi là phần gồ lên cao nhất của khuôn mặt nên vuốt mặt thế nào cũng đụng phải mũi. Như vậy “vuốt mặt không nể mũi” là vuốt qua luôn, coi như mình không có cái mũi vậy. Thành ngữ này chỉ việc đối xử không phải với những người mà cha ông của họ vốn là người có vai vế to hơn mình. Tất nhiên không nể mặt người khác như vậy thì sẽ chuốc lấy phiền toái vào thân. Khi khảo sát các tổ hợp từ ghép trong tiếng Việt chúng tôi cũng thấy xuất hiện một số trường hợp có liên quan đến ẩn dụ ý niệm “giương mũi lên là thể hiện niềm tự hào” như “phồng mũi”, “nở mũi”, “bể mũi” và “vênh mũi”.

3. Kết luận

Việc phân tích các ẩn dụ ý niệm liên quan đến miền ý niệm quyền lực và sự kính trọng cho chúng ta thấy rằng ẩn dụ ý niệm rõ ràng là có tham gia đáng kể vào việc tạo nghĩa hàm ẩn cho thành ngữ. Chúng ta cũng thấy rằng nghĩa của thành ngữ có thể suy ra được nếu xác định được ẩn dụ ý niệm và tri thức quy ước phù

hợp. Đây là một điểm đáng lưu ý vì lâu nay thành ngữ vẫn được coi là những tổ hợp bền vững về cấu trúc, ổn định về ngữ nghĩa và nghĩa của thành ngữ là nghĩa của toàn khối. Việc khảo sát thành ngữ từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận đã có đóng góp đáng kể trong việc cung cấp cho chúng ta một cái nhìn đầy đủ hơn về nghĩa hàm ẩn của thành ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Văn Cơ (2007), *Ngôn ngữ học tri nhận*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Hoàng Văn Hành (1987), “Thành ngữ trong tiếng Việt”, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, (1).
3. Vũ Ngọc Phan (1994), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Kovecses, Z. (1986), *Metaphors of anger, pride and love*. Amsterdam: John Benjamins.
6. Kovecses, Z. (2002), *Metaphor: A practical introduction*. Oxford: Oxford University Press. 25-32.
7. Lakoff, G. và Johnson, M. (1980), *Metaphor we live by*, Chicago: University of Chicago Press.
8. Lakoff, G. (1987), *Women, fire and dangerous things*, Chicago: University of Chicago Press.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 25-11-2011; ngày chấp nhận đăng: 17-4-2012)